



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 30 |



Số: 08 /2016/ BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/02/2016 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1396-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 995.140.351.864 | 961.804.187.444 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 101.509.919.554 | 209.541.524.458 |
| 1. Tiền | 111 | | 101.509.919.554 | 209.541.524.458 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 575.124.192.874 | 488.301.088.988 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 565.246.922.763 | 484.516.306.294 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.149.644.266 | 1.649.893.443 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.727.625.845 | 2.134.889.251 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 281.281.762.068 | 239.009.599.797 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 281.281.762.068 | 239.009.599.797 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.224.477.368 | 24.951.974.201 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.511.514.378 | 1.434.107.864 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 35.712.962.990 | 23.517.866.337 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 291.682.776.127 | 247.380.163.285 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.098.729.543 | 40.572.136.675 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.098.729.543 | 40.572.136.675 |
| - Nguyên giá | 222 | | 421.205.342.403 | 421.169.888.767 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (419.106.612.860) | (380.597.752.092) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 145.593.360 | 145.593.360 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (145.593.360) | (145.593.360) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 287.309.080.027 | 191.888.690.230 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 287.309.080.027 | 191.888.690.230 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.274.966.557 | 14.919.336.380 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | - | 12.675.269.533 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 262.034.305 | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 2.012.932.252 | 2.244.066.847 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.286.823.127.991 | 1.209.184.350.729 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 871.660.445.499 | 807.780.039.786 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 837.715.660.609 | 751.242.208.536 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 315.630.616.965 | 371.040.043.641 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 26.303.430.507 | 1.214.844.788 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 3.005.433.217 | 4.196.572.407 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.252.693.358 | 9.790.207.108 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 19.555.170.628 | 87.900.464.112 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.141.677.043 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 2.064.443.536 | 4.963.973.983 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 450.443.046.360 | 267.593.046.360 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 16 | 5.500.000.000 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.819.148.995 | 4.543.056.137 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 33.944.784.890 | 56.537.831.250 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 33.944.784.890 | 56.537.831.250 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 415.162.682.492 | 401.404.310.943 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 415.162.682.492 | 401.404.310.943 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 311.998.250.000 | 156.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 311.998.250.000 | 156.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | 128.662.547.973 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 63.337.580.789 | 76.805.593.222 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10.026.608.660 | 8.185.600.936 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.800.243.043 | 31.750.568.812 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 29.800.243.043 | 31.750.568.812 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.286.823.127.991 | 1.209.184.350.729 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng



Giám đốc

Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 3.151.854.245.484 | 3.411.407.008.283 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.151.854.245.484 | 3.411.407.008.283 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 2.806.472.488.216 | 3.047.584.972.027 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 345.381.757.268 | 363.822.036.256 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 2.036.711.089 | 3.120.421.041 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 16.163.927.216 | 32.184.661.537 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.496.979.291 | 30.332.375.619 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 252.144.528.769 | 261.043.844.641 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 29.244.472.268 | 31.863.243.451 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 49.865.540.104 | 41.850.707.668 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.018.592.052 | 6.284.407.630 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 603.477.628 | 837.303.947 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.415.114.424 | 5.447.103.683 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 53.280.654.528 | 47.297.811.351 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 12.042.472.790 | 10.477.656.878 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (262.034.305) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 41.500.216.043 | 36.820.154.473 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 1.330 | 1.016 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.330 | 1.016 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm | |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| | | 2015 | 2014 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 53.280.654.528 | 47.297.811.351 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 38.508.860.768 | 69.095.217.964 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.500.000.000 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (304.775.322) | (80.082.785) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.105.657.726) | (5.515.312.066) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 23.496.979.291 | 30.332.375.619 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (7.737.807.025) | 1.285.860.669 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 111.638.254.514 | 142.415.870.752 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (92.214.616.279) | (54.394.506.588) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (42.041.027.676) | (58.111.496.849) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 1.229.673.370 | 38.043.003.003 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 12.597.863.019 | (4.291.105.835) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (20.965.499.884) | (27.180.422.310) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.392.808.955) | (8.328.895.045) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 215.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.060.778.636) | (6.858.944.908) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (47.993.940.527) | 21.293.502.220 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | (198.239.517.720) | (103.563.680.857) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 3.038.981.818 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.105.657.726 | 2.525.021.353 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (197.133.859.994) | (97.999.677.686) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.590.000.000.000 | 1.430.000.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.429.743.046.360) | (1.302.303.757.500) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (23.465.874.900) | (24.887.396.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 136.791.078.740 | 102.808.845.900 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (108.336.721.781) | 26.102.670.434 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 209.541.524.458 | 183.365.332.465 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 305.116.877 | 73.521.559 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 101.509.919.554 | 209.541.524.458 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/12/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 256 người (tại 31/12/2014 là 264 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng, xăng, dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch | Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương |
| 2 | Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh | Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. |
| 3 | Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng | Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng |
| 4 | Văn phòng đại diện tại Phú Thọ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ |
| 5 | Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn | Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Chi nhánh Công ty tại Hà Nam | Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam |
| 7 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai | Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An |
| 8 | Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình | Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình |
| 9 | Đoàn vận tải | Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 31 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 06 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 |

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2012 đến quý II/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTVT ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (d) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (e) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (g) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (h) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm tài chính 2015, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 152.990.807 | 118.389.698 |
| Tiền gửi ngân hàng | 101.356.928.747 | 209.423.134.760 |
| Cộng | 101.509.919.554 | 209.541.524.458 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 565.246.922.763 | 484.516.306.294 |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | 66.991.543.346 | 77.871.968.501 |
| - Công ty CP Xi măng Bim Sơn | 157.247.279.424 | 109.355.905.239 |
| - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 73.869.148.157 | 76.923.850.691 |
| - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 176.914.113.937 | 176.381.037.682 |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai | 57.628.843.984 | 24.184.134.988 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 32.595.993.915 | 19.799.409.193 |
| Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 565.246.922.763 | 484.516.306.294 |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | 66.991.543.346 | 77.871.968.501 |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn | 157.247.279.424 | 109.355.905.239 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 73.869.148.157 | 76.923.850.691 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 176.914.113.937 | 176.381.037.682 |
| Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai | 57.628.843.984 | 24.184.134.988 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 31.053.183.985 | 9.518.084.969 |

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu đều là nợ thường xuyên, luân chuyển, không có nợ phải thu khó đòi.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.727.625.845 | | 2.134.889.251 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 465.144.658 | - | 423.864.435 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 44.256.274 | - | 102.285.936 | - |
| - Tạm ứng | 1.200.186.685 | - | 1.604.717.585 | - |
| - Phải thu khác | 18.038.228 | - | 4.021.295 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.727.625.845 | - | 2.134.889.251 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.952.969.176 | - | 6.586.099.157 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.434.756.632 | - | 4.581.356.485 | - |
| Hàng hoá (*) | 272.894.036.260 | - | 227.842.144.155 | - |
| Cộng | 281.281.762.068 | - | 239.009.599.797 | - |

(*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình Dự án tòa nhà Comatce | 287.309.080.027 | 191.888.690.230 |
| Cộng | 287.309.080.027 | 191.888.690.230 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.511.514.378 | 1.434.107.864 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 1.511.514.378 | 1.434.107.864 |
| Dài hạn | - | 12.675.269.533 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | - | 12.653.497.262 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 21.772.271 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 6.332.982.988 | 921.045.112 | 413.564.116.295 | 351.744.372 | 421.169.888.767 |
| Mua trong năm | - | - | - | 35.453.636 | 35.453.636 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 6.332.982.988 | 921.045.112 | 413.564.116.295 | 387.198.008 | 421.205.342.403 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 4.407.950.080 | 762.439.516 | 375.132.030.256 | 295.332.240 | 380.597.752.092 |
| Khấu hao trong năm | 226.600.560 | 76.619.676 | 38.170.240.551 | 35.399.981 | 38.508.860.768 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4.634.550.640 | 839.059.192 | 413.302.270.807 | 330.732.221 | 419.106.612.860 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.925.032.908 | 158.605.596 | 38.432.086.039 | 56.412.132 | 40.572.136.675 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.698.432.348 | 81.985.920 | 261.845.488 | 56.465.787 | 2.098.729.543 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 414.395.479.847 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 221.990.253.000 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp là Tàu Comatce Star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng (đã hết khấu hao), đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Tổng Công ty Đông Bắc | 80.529.220.740 | 80.529.220.740 | 113.937.313.780 | 113.937.313.780 |
| - Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam | 167.682.763.935 | 167.682.763.935 | 194.485.646.565 | 194.485.646.565 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 67.418.632.290 | 67.418.632.290 | 62.617.083.296 | 62.617.083.296 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 315.630.616.965 | 315.630.616.965 | 371.040.043.641 | 371.040.043.641 |

Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 5.297.749.267 | 8.909.021.564 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | 765.771.558 | 1.783.050.891 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2015 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 17.102.460.009 | 17.102.460.009 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 24.762.713 | 24.762.713 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.196.572.407 | 12.042.472.790 | 13.392.808.955 | 2.846.236.242 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.625.310.067 | 1.466.113.092 | 159.196.975 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 59.643.100.615 | 59.643.100.615 | - |
| Các loại thuế khác | - | 360.913.000 | 360.913.000 | - |
| Cộng | 4.196.572.407 | 90.799.019.194 | 91.990.158.384 | 3.005.433.217 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 19.555.170.628 | 87.900.464.112 |
| - Chi phí lãi vay | 588.184.740 | 579.288.230 |
| - Chi phí quyền sử dụng đất Dự án | - | 57.894.264.686 |
| - Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam | 16.945.168.000 | 24.682.975.025 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.021.817.888 | 4.743.936.171 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 19.555.170.628 | 87.900.464.112 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2.064.443.536 | 4.963.973.983 |
| - Kinh phí công đoàn | 15.809.651 | 6.987.494 |
| - Bảo hiểm y tế | 123.283.285 | 111.779.776 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 13.039.037 | 10.298.451 |
| - Phải trả về cổ tức | 225.963.397 | 1.067.337.900 |
| - Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng | 1.496.657.472 | 3.700.495.535 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 184.324.918 | 65.869.612 |
| - Dự có của khoản phải thu khác | 5.365.776 | 1.205.215 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 2.064.443.536 | 4.963.973.983 |

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho chi phí sửa chữa lớn tàu Comatce Sun sẽ được Công ty thực hiện trong năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 450.443.046.360 | 450.443.046.360 | 1.612.593.046.360 | 1.429.743.046.360 | 267.593.046.360 | 267.593.046.360 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | 189.850.000.000 | 189.850.000.000 | 777.000.000.000 | 752.150.000.000 | 165.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt | - | - | 125.000.000.000 | 155.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (2) | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 288.000.000.000 | 248.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3) | 168.000.000.000 | 168.000.000.000 | 370.000.000.000 | 222.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4) | 18.593.046.360 | 18.593.046.360 | 18.593.046.360 | 18.593.046.360 | 18.593.046.360 | 18.593.046.360 |
| - Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 33.944.784.890 | 33.944.784.890 | - | 22.593.046.360 | 56.537.831.250 | 56.537.831.250 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4) | 13.944.784.890 | 13.944.784.890 | - | 18.593.046.360 | 32.537.831.250 | 32.537.831.250 |
| - Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cộng | 484.387.831.250 | 484.387.831.250 | 1.612.593.046.360 | 1.452.336.092.720 | 324.130.877.610 | 324.130.877.610 |

Khoản vay đối với các bên liên quan

| | | | | | | |
|---|----------------|----------------|---|---------------|----------------|----------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
|---|----------------|----------------|---|---------------|----------------|----------------|

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2015-HỢTDH/NHCT128-VTV ngày 18/08/2015, hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 03 tháng trở xuống, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 78693.15.051.441555.TD ngày 06/11/2015 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/10/2016. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được vay theo tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 01/2015/1373916/HĐTDHM ngày 23/07/2015 với thời hạn vay từ ngày 23/07/2015 đến ngày 30/06/2016. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTD ngày 09/02/2009. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; tài sản thế chấp khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 22.593.046.360 | 22.593.046.360 |
| Trong năm thứ hai | 33.944.784.890 | 22.593.046.360 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 33.944.784.890 |
| Sau năm năm | | - |
| | <u>56.537.831.250</u> | <u>79.130.877.610</u> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 22.593.046.360 | 22.593.046.360 |
| Vay và nợ dài hạn | <u>33.944.784.890</u> | <u>56.537.831.250</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LNST chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 156.000.000.000 | 128.662.547.973 | 57.858.153.319 | 13.714.564.311 | 24.392.603.319 | 6.946.491.488 | 387.574.360.410 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 36.820.154.473 | - | 36.820.154.473 |
| Trích các quỹ | - | - | 2.754.656.694 | 2.478.218.898 | (9.182.188.980) | 1.239.109.448 | (2.710.203.940) |
| Chia cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | (15.600.000.000) | - | (15.600.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | (4.680.000.000) | - | (4.680.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 156.000.000.000 | 128.662.547.973 | 60.612.810.013 | 16.192.783.209 | 31.750.568.812 | 8.185.600.936 | 401.404.310.943 |
| Phân loại lại theo Thông tư 200 | - | - | 16.192.783.209 | (16.192.783.209) | - | - | - |
| Tại ngày 01/01/2015 | 156.000.000.000 | 128.662.547.973 | 76.805.593.222 | - | 31.750.568.812 | 8.185.600.936 | 401.404.310.943 |
| Tăng vốn trong năm (**) | 155.998.250.000 | (128.662.547.973) | (27.335.702.027) | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 41.500.216.043 | - | 41.500.216.043 |
| Trích các quỹ | - | - | 13.867.689.594 | - | (20.830.568.812) | 1.841.007.724 | (5.121.871.494) |
| Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | (10.920.000.000) | - | (10.920.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2015 (*) | - | - | - | - | (11.699.973.000) | - | (11.699.973.000) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 311.998.250.000 | - | 63.337.580.789 | - | 29.800.243.043 | 10.026.608.660 | 415.162.682.492 |

Theo Nghị quyết số 314/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2015 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 1.841.007.724 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 3.682.015.447 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 10.185.674.147 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 4.621.871.495 đồng
- Thương ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 15.600.000.000 đồng (trong đó, Công ty đã tạm chia cổ tức của năm 2014 trong năm 2014 với số tiền là 4.680.000.000 đồng).

(*): Trong năm 2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 11.699.973.000 đồng theo Nghị quyết số 843/NQ-HĐQT ngày 12/10/2015 của Hội đồng quản trị của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẠN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(**): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 314/NQ - ĐHCĐ của Công ty ngày 09/04/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 337/VTVT – HĐQT ngày 15/4/2015 về việc triển khai phát hành cổ phiếu thường với số lượng 7.799.946 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần). Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số 2670/UBCK-QLPH ngày 28/05/2015.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 869/NQ-HĐQT ngày 15/10/2015 về việc triển khai phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ giai đoạn 2 với số lượng 7.799.879 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển). Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số 7222/UBCK-QLPH ngày 19/11/2015.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | % | VND | VND |
| Vốn góp của Vicem | 62,95 | 196.417.210.000 | 98.208.610.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 37,05 | 115.581.040.000 | 57.791.390.000 |
| Cộng | 100% | 311.998.250.000 | 156.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 156.000.000.000 | 156.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 155.998.250.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 311.998.250.000 | 156.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 22.619.973.000 | 20.280.000.000 |
| Cổ phiếu | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.199.825 | 15.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 31.199.825 | 15.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>31.199.825</i> | <i>15.600.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.199.825 | 15.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>31.199.825</i> | <i>15.600.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 931.164.865 | 931.164.865 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 671.449 | 372.992 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẠN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng | 3.081.238.995.689 | 3.332.471.741.590 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 70.615.249.795 | 78.935.266.693 |
| Cộng | <u>3.151.854.245.484</u> | <u>3.411.407.008.283</u> |

Doanh thu với các bên liên quan

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | 637.333.580.746 | 678.447.588.276 |
| Công ty CP Xi măng Bim Sơn | 701.128.288.637 | 751.992.653.205 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 300.751.093.177 | 358.474.484.820 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 328.714.753.233 | 296.976.236.530 |
| Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai | 316.455.941.592 | 276.907.190.747 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 712.133.996.664 | 847.158.046.330 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | - | 2.828.189.940 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 2.806.472.488.216 | 3.047.584.972.027 |
| Cộng | <u>2.806.472.488.216</u> | <u>3.047.584.972.027</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.105.657.726 | 2.525.021.353 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 626.278.041 | 515.316.903 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 304.775.322 | 80.082.785 |
| Cộng | <u>2.036.711.089</u> | <u>3.120.421.041</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 23.496.979.291 | 30.332.375.619 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 404.754.950 | 178.402.732 |
| Trích/hoàn nhập lãi dự chi | (7.737.807.025) | 1.285.860.669 |
| Lỗ khác từ hoạt động tài chính | - | 388.022.517 |
| Cộng | <u>16.163.927.216</u> | <u>32.184.661.537</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 252.144.528.769 | 261.043.844.641 |
| Chi phí nhân viên | 27.263.598.698 | 24.332.786.363 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 13.419.637.543 | 16.539.951.002 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 38.188.625.655 | 68.751.056.314 |
| Chi phí vận chuyển | 110.984.656.457 | 110.735.592.739 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.698.619.735 | 23.070.356.762 |
| Chi phí bằng tiền khác | 32.589.390.681 | 17.614.101.461 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29.244.472.268 | 31.863.243.451 |
| Chi phí nhân viên | 13.089.195.069 | 17.503.493.319 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 616.541.865 | 286.010.738 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 320.235.113 | 344.161.650 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.353.775.917 | 1.122.871.261 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.069.269.341 | 5.779.687.681 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.795.454.963 | 6.827.018.802 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.036.179.408 | 16.825.961.740 |
| Chi phí nhân công | 40.352.793.767 | 41.836.279.682 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.508.860.768 | 69.095.217.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 245.385.210.097 | 139.585.237.182 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.989.453.266 | 127.924.479.925 |
| Cộng | 389.272.497.306 | 395.267.176.493 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 53.280.654.528 | 47.297.811.351 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 266.793.131 | 26.521.462 |
| Thu nhập chịu thuế | 53.547.447.659 | 47.324.332.813 |
| Thuế suất thuế | 22% | 22% |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.780.438.485 | 10.411.353.218 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 66.303.660 |
| - Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền của hợp đồng mua căn hộ | 262.034.305 | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.042.472.790 | 10.477.656.878 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.500.216.043 | 36.820.154.473 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 41.500.216.043 | 36.820.154.473 |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | (5.121.871.494) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (ii) | 31.199.825 | 31.199.825 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.330 | 1.016 |

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 5.121.871.494 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 314/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2015 (Thuyết minh số 18). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

(ii): Trong năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng với số lượng 7.799.946 cổ phiếu (ngày 28/05/2015) và 7.799.879 cổ phiếu (ngày 19/11/2015) cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con của Vicem |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con của Vicem |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con của Vicem |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 76.957.411.195 | - |
| Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch | 5.486.006.173 | - |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn | 7.419.082.274 | - |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | | |
| Phí tư vấn chuyên giao công nghệ | 4.727.781.402 | 5.628.821.564 |
| Chi phí lãi vay | 2.840.400.000 | 3.280.200.000 |
| Gốc vay đã trả | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 584.000.000 | 571.000.000 |
| Ban Giám đốc | 2.007.935.398 | 1.963.743.282 |
| Cộng | 2.591.935.398 | 2.534.743.282 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 101.509.919.554 | 209.541.524.458 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 565.264.960.991 | 484.520.327.589 |
| Cộng | 666.774.880.545 | 694.061.852.047 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 484.387.831.250 | 324.130.877.610 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 317.542.928.528 | 375.874.951.903 |
| Chi phí phải trả | 19.555.170.628 | 87.900.464.112 |
| Công nợ tài chính khác | 5.500.000.000 | - |
| Cộng | 826.985.930.406 | 787.906.293.625 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|----------------|---------------|-------------|------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 15.061.509.920 | 8.518.537.270 | 453.003.501 | 35.828.301 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Các khoản vay | 450.443.046.360 | 33.944.784.890 | 484.387.831.250 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 317.542.928.528 | - | 317.542.928.528 |
| Chi phí phải trả | 19.555.170.628 | - | 19.555.170.628 |
| Công nợ tài chính khác | 5.500.000.000 | - | 5.500.000.000 |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Các khoản vay | 267.593.046.360 | 56.537.831.250 | 324.130.877.610 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 375.874.951.903 | - | 375.874.951.903 |
| Chi phí phải trả | 87.900.464.112 | - | 87.900.464.112 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 101.509.919.554 | - | 101.509.919.554 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 565.264.960.991 | - | 565.264.960.991 |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Bảng cân đối kế toán | Mã số | 31/12/2014 | 01/01/2015 | Ảnh hưởng |
|---|-------|------------------------|------------------------|------------------|
| | | VND | VND | |
| Tài sản | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 530.171.666 | 2.134.889.251 | 1.604.717.585 |
| Hàng tồn kho | 141 | 241.253.666.644 | 239.009.599.797 | (2.244.066.847) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 1.604.717.585 | - | (1.604.717.585) |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | 2.244.066.847 | 2.244.066.847 |
| Cộng | | 243.388.555.895 | 243.388.555.895 | - |
| Nguồn vốn | | | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 60.612.810.013 | - | (60.612.810.013) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 16.192.783.209 | - | (16.192.783.209) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | - | 76.805.593.222 | 76.805.593.222 |
| Cộng | | 76.805.593.222 | 76.805.593.222 | - |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| | Mã số | Năm 2014 | | Ảnh hưởng |
| | | Năm 2014 | (trình bày lại) | |
| | | VND | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 2.360 | 1.016 | (1.344) |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu